

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã Vinh Hưng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số: 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 về qui định chi tiết ban hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND xã Vinh Hưng (kèm theo danh mục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của UBND xã Vinh Hưng.

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê xã, Trưởng Ban chỉ đạo ISO và các công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ (b/c);
- UBND huyện (b/c);
- Phòng Nội vụ huyện (b/c);
- TV Đảng ủy xã;
- TT HĐND- UBND- UBMT xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, BCĐ ISO.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy

DANH MỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ
HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023
của Chủ tịch UBND xã)

Ủy ban nhân dân xã xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho việc thực hiện các thủ tục hành chính theo chức năng nhiệm vụ gồm: 23 Quy trình Hệ thống và nội bộ; 184 Quy trình thủ tục hành chính (trong đó: 110 Quy trình một cửa và 74 Quy trình một cửa liên thông), cụ thể:

| STT | TÊN QUY TRÌNH |
|-----------|---|
| A | QUY TRÌNH HỆ THỐNG VÀ QUI TRÌNH NỘI BỘ |
| I | Quy trình hệ thống |
| 1. | Sổ tay chất lượng |
| 2. | Quy trình kiểm soát tài liệu |
| 3. | Quy trình kiểm soát hồ sơ |
| 4. | Quy trình đánh giá nội bộ |
| 5. | Quy trình kiểm soát sự không phù hợp |
| 6. | Quy trình hành động khắc phục |
| 7. | Quy trình hành động phòng ngừa |
| 8. | Quy trình quản lý rủi ro |
| II | Quy trình nội bộ |
| 9. | Quy trình đăng ký, xây dựng chương trình công tác |
| 10. | Quy trình Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức |
| 11. | Quy trình Quản lý văn bản đến |
| 12. | Quy trình Quản lý văn bản đi |
| 13. | Quy trình Thanh toán |
| 14. | Quy trình Quản lý tài sản |
| 15. | Quy trình Đăng ký sử dụng tài sản |
| 16. | Quy trình mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản |
| 17. | Quy trình lập hồ sơ hiện hành và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan |
| 18. | Quy trình họp giao ban |
| 19. | Quy trình tổ chức Hội nghị, hội thảo |
| 20. | Quy trình bổ nhiệm, luân chuyển, điều động cán bộ công chức của cơ quan |
| 21. | Quy trình Xin nghỉ phép |
| 22. | Quy trình Xét thi đua – Khen thưởng |
| 23. | Quy trình phối hợp giữa các đơn vị để giải quyết công việc nội bộ cơ quan |
| B | QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH |
| I | Lĩnh vực Hộ tịch: 23 TTHC (18 TT không liên thông; 05 TT liên thông) |
| | TTHC không liên thông: |
| 1. | Đăng ký khai sinh |

| | |
|------------|--|
| 2. | Đăng ký kết hôn |
| 3. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con |
| 4. | Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con |
| 5. | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động |
| 6. | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động |
| 7. | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động |
| 8. | Đăng ký khai tử |
| 9. | Đăng ký giám hộ |
| 10. | Đăng ký chấm dứt giám hộ |
| 11. | Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch |
| 12. | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân |
| 13. | Đăng ký lại khai sinh |
| 14. | Đăng ký lại kết hôn |
| 15. | Đăng ký lại khai tử |
| 16. | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| 17. | Cấp bản sao trích lục hộ tịch |
| 18. | Xác nhận thông tin hộ tịch |
| | TTHC liên thông: |
| 19. | Liên thông TTHC về Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú cấp thẻ BH YT cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 20. | Liên thông TTHC về Đăng ký khai sinh, cấp thẻ BH YT cho trẻ em dưới 6 tuổi |
| 21. | Liên thông 3 TTHC về khai tử, xóa thường trú, hưởng chế độ tử tuất/mai táng phí |
| 22. | Liên thông 2 TTHC về khai tử, xóa thường trú |
| 23. | Liên thông 2 TTHC về khai tử, hưởng chế độ tử tuất/mai táng phí |
| II | Lĩnh vực nuôi con nuôi: 03 TTHC |
| 24. | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước |
| 25. | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước |
| 26. | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi |
| III | Lĩnh vực chứng thực: 11 TTHC |
| 27. | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch |
| 28. | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 29. | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận |
| 30. | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| 31. | Chứng thực văn bản khai nhận di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |
| 32. | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản |
| 33. | Chứng thực di chúc |
| 34. | Chứng thực hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử |

| | |
|------------|--|
| | dụng đất và nhà ở |
| 35. | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch |
| 36. | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản |
| 37. | Cấp bản sao từ sổ gốc |
| IV | Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật: 02 TTTC |
| 38. | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật |
| | Cho miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật |
| V | Lĩnh vực hòa giải cơ sở: 04 TTTC |
| 39. | Công nhận hòa giải viên |
| 40. | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải |
| 41. | Thôi làm hòa giải viên |
| 42. | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên |
| VI | Lĩnh vực bồi thường nhà nước: 01 TTTC |
| 43. | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại |
| VII | Lĩnh vực bảo trợ xã hội: 15 TTTC (07 TT KHÔNG LT VÀ 08 TT LT) |
| | TTTC không liên thông: |
| 44. | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm |
| 45. | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm |
| 46. | Thủ tục “Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn” |
| 47. | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật |
| 48. | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật |
| 49. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở |
| 50. | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế |
| | TTTC liên thông: |
| 51. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, huyện |
| 52. | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, huyện |
| 53. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |
| 54. | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh |
| 55. | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 56. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội |

| | |
|-------------|--|
| 57. | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp |
| 58. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng |
| VIII | Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc trẻ em: 06 TTHC |
| 59. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em |
| 60. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em |
| 61. | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. |
| 62. | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc, thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| 63. | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em |
| 64. | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, thay thế |
| IX | Lĩnh vực người có công: 24 TTHC (01 TT KHÔNG LT; 23 TT LT) |
| | TTHC không liên thông: 01 TTHC |
| 65. | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công |
| | TTHC liên thông: 23 TTHC |
| 66. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với Cựu chiến binh |
| 67. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp |
| 68. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang Lào, Căm-pu-chia |
| 69. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ |
| 70. | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ |
| 71. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” |
| 72. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng |
| 73. | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 74. | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần |
| 75. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an |
| 76. | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an |
| 77. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý |
| 78. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – TB&XH quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ |
| 79. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng |
| 80. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến |
| 81. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ |

| | |
|-----------|--|
| | vụ trong kháng chiến |
| 82. | Công nhận và Giải quyết chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 83. | Công nhận và Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học |
| 84. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ |
| 85. | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 86. | Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” |
| 87. | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày |
| 88. | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế |
| X | Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội: 04 TTHC (03 KHÔNG LT; 01 LT) |
| | TTHC không liên thông: |
| 89. | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình |
| 90. | Quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng |
| 91. | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện |
| | TTHC liên thông: |
| 92. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |
| XI | Lĩnh vực đất đai: |
| | TTHC không liên thông: |
| 93. | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã |
| 94. | Cung cấp dữ liệu thông tin đất đai |
| | TTHC liên thông: |
| 95. | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm |
| 96. | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế |
| 97. | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |
| 98. | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận |
| 99. | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề |
| 100. | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác |

| | |
|------------|--|
| | gắn liền với đất |
| 101. | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu |
| 102. | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |
| 103. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất |
| 104. | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp |
| 105. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở |
| 106. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định |
| 107. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận. |
| 108. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp |
| 109. | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất |
| 110. | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| 111. | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất |
| 112. | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu |
| 113. | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) |
| 114. | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân |
| 115. | Thủ tục Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu |
| XII | Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 TTHC |

| | |
|--------------|---|
| 116. | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương |
| XIII | Lĩnh vực Thủy lợi: 03 TTHC |
| 117. | Hỗ trợ đầu tư, xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương phân bổ cho UBND cấp xã thực hiện) |
| 118. | Thẩm định, phê duyệt ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã |
| 119. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền UBND cấp xã |
| XIV | Lĩnh vực Tôn giáo, tín ngưỡng: 10 TTHC |
| 120. | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng |
| 121. | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng |
| 122. | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 123. | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| 124. | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã |
| 125. | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 126. | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã |
| 127. | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác |
| 128. | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung |
| 129. | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc |
| XV | Lĩnh vực Thi đua khen thưởng: 4 TTHC |
| 130. | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị |
| 131. | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề |
| 132. | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất |
| 133. | Xét tặng danh hiệu lao động tiên tiến |
| XVI | Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo: 05 TTHC |
| 134. | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học |
| 135. | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| 136. | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại |
| 137. | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập |
| 138. | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) |
| XVII | Lĩnh vực Y tế: 01 TTHC |
| 139. | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số |
| XVIII | Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao: 04 TTHC |
| 140. | Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm |

| | |
|---------------|--|
| 141. | Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa |
| 142. | Thông báo tổ chức lễ hội |
| 143. | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |
| XIX | Lĩnh vực Thư viện: 03 TTHC |
| 144. | Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng |
| 145. | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng |
| 146. | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng |
| XX | Lĩnh vực thành lập tổ hợp tác: 03 TTHC |
| 147. | Thông báo thành lập tổ hợp tác |
| 148. | Thông báo thay đổi Tổ hợp tác |
| 149. | Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác |
| XXI | Lĩnh vực Phòng chống thiên tai: 05 TTHC |
| 150. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai |
| 151. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh |
| 152. | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu |
| 153. | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. |
| 154. | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. |
| XXII | Lĩnh vực Giải quyết tố cáo: 01 TTHC |
| 155. | Thủ tục giải quyết tố cáo |
| XXIII | Lĩnh vực Khiếu nại: 01 TTHC |
| 156. | Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã |
| XXIV | Lĩnh vực Tiếp công dân: 01 TTHC |
| 157. | Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã |
| XXV | Lĩnh vực Xử lý đơn thư: 01 TTHC |
| 158. | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã |
| XXVI | Lĩnh vực Trồng trọt: 01 TTHC |
| 159. | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa |
| XXVII | Lĩnh vực Chính quyền địa phương: 01 TTHC liên thông |
| 160. | Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới |
| XXVIII | Lĩnh vực Việc làm: 01 TTHC liên thông |
| 161. | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ |

| | |
|---------------|---|
| | quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 |
| XXIX | Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng: 01 TTHC liên thông |
| 162. | Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền UBND cấp xã |
| XXX | Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường: 01 TTHC |
| 163. | Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích |
| XXXI | Lĩnh vực Môi trường: 02 TTHC |
| 164. | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường. |
| 165. | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích |
| XXXII | Lĩnh vực Phí Bảo vệ môi trường: 01 TTHC |
| 166. | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt |
| XXXIII | Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 01 TTHC |
| 167. | Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng |
| XXXIV | Lĩnh vực Quân sự: 08 TTHC |
| 168. | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu |
| 169. | Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị |
| 170. | Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung |
| 171. | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập |
| 172. | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập |
| 173. | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập |
| 174. | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng |
| 175. | Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến. |
| XXXV | Lĩnh vực Chính sách (Quân sự): 01 TTHC |
| 176. | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/04/2000. |
| 177. | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc |
| 178. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (<i>đối tượng từ trần</i>) |
| XXXVI | Lĩnh vực Dân quân tự vệ (Quân sự) |
| 179. | Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết |
| 180. | Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân |

| | |
|---------------|--|
| | quân bị tai nạn dẫn đến chết. |
| XXXVII | Lĩnh vực Động viên Quân đội: 02 TTHC |
| 181. | Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>) |
| 182. | Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>) |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH HƯNG

**Công bố lại Hệ thống Quản lý chất lượng
tại Ủy ban nhân dân xã Vinh Hưng phù hợp với tiêu chuẩn
quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các hoạt động
liên quan đến thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
của Ủy ban nhân dân xã Vinh Hưng**

*(tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND,
ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vinh Hưng)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Vinh Hưng, ngày 21 tháng 4 năm 2023

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Huy